

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NGK HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN CỒN RƯỢU HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/03/2011

NƠI NHẬN: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY

TỔNG CTY CP BIA RƯỢU NGK HÀ NỘI
CÔNG TY CP CỒN RƯỢU HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		503.789.439.929	601.289.311.896
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	95.568.618.645	141.527.792.746
1. Tiền	111		7.568.618.645	21.527.792.746
2. Các khoản tương đương tiền	112		88.000.000.000	120.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.209.071.397	15.670.622.150
1. phải thu khách hàng	131		8.865.831.614	142.125.843
2. Trả trước cho người bán	132		19.579.230.210	3.687.087.771
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	764.009.573	11.841.408.536
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		358.129.693.158	402.343.289.302
1. Hàng tồn kho	141	V.4	358.129.693.158	402.343.289.302
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.882.056.729	41.747.607.698
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.089.944.321	5.789.873.488
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		446.243.885	8.933.222.272
3. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	16.345.868.523	27.024.511.938

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250)	200		598.804.765.922	606.312.224.078
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		552.711.070.887	559.881.353.043
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	429.864.571.943	218.740.597.560
- Nguyên giá	222		574.905.441.792	348.459.155.218
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(145.040.869.849)	(129.718.557.658)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	31.851.445.190	31.977.586.394
- Nguyên giá	228		33.749.612.173	33.749.612.173
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.898.166.983)	(1.772.025.779)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	90.995.053.754	309.163.169.089
III. Bất động sản đầu tư	240	V.9	21.163.306.356	21.284.239.536
- Nguyên giá	241		23.259.481.464	23.259.481.464
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(2.096.175.108)	(1.975.241.928)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	10.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.930.388.679	15.146.631.499
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	14.930.388.679	15.146.631.499
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.102.594.205.851	1.207.601.535.974

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		459.692.670.391	603.032.745.672
I. Nợ ngắn hạn	310		381.215.768.004	526.188.797.925
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	33.857.139.179	112.423.140.915
2. Phải trả người bán	312		69.726.385.783	111.417.760.845
3. Người mua trả tiền trước	313		2.596.295.363	1.897.221.562
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	24.901.232.668	40.044.298.147
5. Phải trả người lao động	315	-	11.506.780.150	25.671.149.788
6. Chi phí phải trả	316	V.14	20.955.485.152	3.052.071.388
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	198.392.024.594	212.009.594.565
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	320		19.280.425.115	19.673.560.715
II. Nợ dài hạn	330		78.476.902.387	76.843.947.747
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		30.874.500	35.554.780
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	78.446.027.887	75.613.833.015
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			1.194.559.952
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		642.901.535.460	604.568.790.302
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	642.901.535.460	604.568.790.302
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.920.000	12.920.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
Cổ phiếu Quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(7.718.636.673)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		275.546.068.529	275.546.068.529
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28.035.805.030	28.035.805.030
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		139.306.741.901	108.692.633.416
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.102.594.205.851	1.207.601.535.974

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V..24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã sử lý		892.971.877	892.971.877
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		40.658,46	574.962,08
- EURO		3.830,39	187.701,16
6. Dự toán chi sự nghiệp			

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2011

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)

Nam

Nguyễn thị Bích Ngọc

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Văn Hải

TỔNG CTY BIA RƯỢU NGK HÀ NỘI
CÔNG TY CP CÓN RƯỢU HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31/03/2011

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	288.316.387.045	183.296.278.341	288.316.387.045	183.296.278.341		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	86.475.345.095	51.748.212.136	86.475.345.095	51.748.212.136		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	201.841.041.950	131.548.066.205	201.841.041.950	131.548.066.205		
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.4	127.195.467.476	79.223.682.906	127.195.467.476	79.223.682.906		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		74.645.574.474	52.324.383.299	74.645.574.474	52.324.383.299		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5.268.004.516	2.588.155.952	5.268.004.516	2.588.155.952		
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3.891.237.447	4.562.494.122	3.891.237.447	4.562.494.122		
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.891.237.447	4.557.704.129	3.891.237.447	4.557.704.129		
8. Chi phí bán hàng	24		25.580.153.515	19.739.918.179	25.580.153.515	19.739.918.179		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.661.337.292	11.526.542.667	18.661.337.292	11.526.542.667		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.780.850.736	19.083.584.283	31.780.850.736	19.083.584.283		
{30=20+(21-22)-(24+25)}								

11. Thu nhập khác	31	9.082.000	12.125.000	9.082.000	12.125.000
12. Chi phí khác	32				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	9.082.000	12.125.000	9.082.000	12.125.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	31.789.932.736	19.095.709.283	31.789.932.736	19.095.709.283
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.175.824.251	2.386.963.660	1.175.824.251	2.386.963.660
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	30.614.108.485	16.708.745.623	30.614.108.485	16.708.745.623
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Lập ngày 28 Tháng 04 năm 2011

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Văn Hải

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

PNM

Nguyễn thị Bích Ngọc

TỔNG CTY BIA RƯỢU NGK HÀ NỘI
CÔNG TY CP CỒN RƯỢU HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31/03/2011

Đơn vị tính : **Đồng**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Năm nay	Năm trước
		ết		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		31.789.932.736	19.095.709.283
2. Điều chỉnh cho các khoản			15.175.157.114	12.697.551.199
- Khấu hao TSCĐ	02		15.569.386.575	10.216.899.516
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.285.466.908)	(2.077.052.446)
- Chi phí lãi vay	06		3.891.237.447	4.557.704.129
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		46.965.089.850	31.793.260.482
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		223.669.426.029	6.659.655.969
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		44.213.596.144	(23.079.990.904)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(289.548.101.791)	(7.212.476.909)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.044.701.348	(14.746.139.041)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.485.608.168)	(3.992.170.313)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.645.652.266)	(931.566.515)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(393.135.600)	(1.004.449.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.820.315.546	(12.513.876.831)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(49.786.364)	(31.626.969)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.285.466.908	37.418.639.635
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.235.680.544	37.387.012.666
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11.414.263.382	28.858.021.954
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(87.148.070.246)	(750.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(75.733.806.864)	28.108.021.954
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(53.677.810.774)	52.981.157.789
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	141.527.792.746	144.000.009.337
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.718.636.673	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	95.568.618.645	196.981.167.126

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2011

Kế toán trưởng

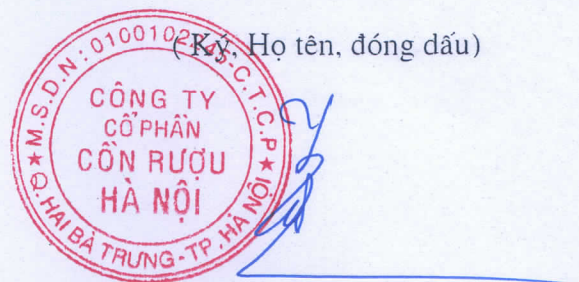
(Ký, Họ Tên)



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Giám đốc

(Ký, Họ tên, đóng dấu)



Hồ Văn Hải

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cồn rượu Hà nội là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014424 do sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và giấy phép kinh doanh từ khi được cấp đến nay đã được sửa đổi 04 lần do tăng vốn điều lệ tại các thời điểm sau:

Lần 1 Ngày 19/8/2008 từ 48,5 tỷ lên 59,85 tỷ

Lần 2 Ngày 12/1/2009 từ 59,85 tỷ lên 70,623 tỷ

Lần 3 Ngày 29/5/2010 từ 70,623 tỷ lên 108,5 tỷ

Lần 4 Ngày 17 / 08 /2010 từ 108,5 tỷ lên 200 tỷ

Công ty có trụ sở chính đặt tại 94 Lò đúc phường Phạm đình Hồ quận Hai Bà trung thành phố Hà Nội, Nhà máy sản xuất tại khu công nghiệp Yên phong Tỉnh Bắc ninh và chi nhánh đặt tại khu công nghiệp Đồng An tỉnh Bình Dương.

Công ty có một Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên thương mại Rượu Hà nội, công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH một thành viên số 0104006633 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 2/6/2009, có vốn điều lệ là 10 tỷ đồng do Công ty cổ phần Cồn rượu Hà nội là chủ sở hữu. Hoạt động chính của Công ty TNHH một thành viên thương mại rượu Hà nội là kinh doanh các loại đồ uống có cồn và không có cồn như rượu, Bia, nước giải khát và các thiết bị vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất rượu, cồn và các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ, thực phẩm.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại rượu, bia, nước giải khát, cồn, bao bì.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu, công nợ phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm vào đầu niên độ tiếp theo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất:

Công ty đã ghi nhận vào tài sản cố định vô hình một phần giá trị quyền sử dụng đất thuê trong diện tích đất thuê tại khu công nghiệp Yên phong - Tỉnh Bắc ninh và toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại quận thanh Khê - thành phố Đà Nẵng.

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị:	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải:	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng:	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất thuê:	577 tháng

Khấu hao tài sản cố định theo quy định tại thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính cụ thể: Các tài sản đang trích khấu hao nhanh hai lần năm 2010 tiếp tục trích khấu hao nhanh 2 lần cho năm 2011, các tài sản đang trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng năm 2010 và các tài sản phát sinh tăng thêm 2011 thì thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng cho năm 2011.

4. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc sử dụng, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo đơn giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất là : 577 tháng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 " chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức có thể được ứng trước cho cổ đông, nhưng chỉ được chi phần còn lại khi đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

Các khoản dự trữ, các quỹ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo điều lệ được thông qua Đại hội đồng cổ đông khi có đề nghị của Hội đồng quản trị.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: Đồng)

1 - Tiền	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền mặt	266.594.637	335.906.456
- Tiền gửi ngân hàng	7.302.024.008	31.645.260.670
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	88.000.000.000	165.000.000.000
Cộng	95.568.618.645	196.981.167.126
2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		35.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	0	35.000.000.000
3 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Phải thu lãi tiền gửi từ NHNN Hà Nội		7.999.444.355
- Phải thu tiền hỗ trợ lãi suất từ sở GD NH đầu tư HN		759.448
- Phải thu người lao động		79.321.470
- Phải thu tiền hỗ trợ phí kiểm toán báo cáo TC 2009 từ VOF		179.410.000
- Bảo hiểm xã hội	1.344.584	
- Thuế nhà thầu	488.402.619	
- Phải thu các CP LQ đến di dời	274.262.370	5.584.444.899
- Phải thu khác(Chi tiết TK 1388.1: 1388.2)		
Cộng	764.009.573	13.843.380.172
4 - Hàng tồn kho	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	122.749.799.907	78.153.030.454
- Công cụ, dụng cụ	305.694	5.292.117.425
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26.189.115.105	34.365.318.875
- Thành phẩm	209.190.472.452	144.679.955.440
Cộng giá gốc hàng tồn kho	358.129.693.158	262.490.422.194
5 - Tài sản ngắn hạn khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Ký quỹ	3.623.890.355	50.761.813.142
- Các khoản tạm ứng	12.721.978.168	12.632.377.844
Cộng	16.345.868.523	63.394.190.986

6 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<u>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</u>					
1. Số dư đầu năm	81.906.824.142	232.136.566.226	20.544.236.266	13.871.528.584	348.459.155.218
2. Số tăng trong kỳ	57.403.657.821	166.106.513.298	0	2.936.115.455	226.446.286.574
- Mua sắm mới +XDCB hoàn thành		166.106.513.298		2936115455	169.042.628.753
- Xây dựng mới	57.403.657.821				57.403.657.821
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý					0
- Giảm khác					0
4. Số dư cuối kỳ	139.310.481.963	398.243.079.524	20.544.236.266	16.807.644.039	574.905.441.792
<u>II. Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
1. Số dư đầu năm	27.807.422.779	84.958.356.710	10.393.898.218	6.558.879.951	129.718.557.658
2. Khấu hao trong kỳ	4.180.104.321	9.795.468.820	664.293.943	682.445.107	15.322.312.191
3. Giảm trong kỳ					0
4. Số dư cuối năm	31.987.527.100	94.753.825.530	11.058.192.161	7.241.325.058	145.040.869.849
<u>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</u>					
1. Tại ngày đầu năm	54.099.401.363	147.178.209.516	10.150.338.048	7.312.648.633	218.740.597.560
2. Tại ngày cuối kỳ	107.322.954.863	303.489.253.994	9.486.044.105	9.566.318.981	429.864.571.943

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

7 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	phần mềm máy tính			Tổng cộng
<u>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</u>					
1. Số dư đầu năm	33.483.732.573	265.879.600	0	0	33.749.612.173
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua sắm mới					
- Xây dựng mới					
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	33.483.732.573	265.879.600	0	0	33.749.612.173
<u>II. Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
1. Số dư đầu năm	1.739.248.002	32.777.777	0	0	1.772.025.779
2. Khấu hao trong kỳ	124.057.871	2.083.333			126.141.204
3. Giảm trong kỳ					
4. Số dư cuối năm	1.863.305.873	34.861.110	0	0	1.898.166.983
<u>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</u>					
1. Tại ngày đầu năm	31.744.484.571	233.101.823	0	0	31.977.586.394
2. Tại ngày cuối kỳ	31.620.426.700	231.018.490	0	0	31.851.445.190

Giá trị quyền SD đất là khoản tiền thuê đất cho diện tích 7,0235 ha trong tổng số 15 ha đất thuê tại khu CN Yên phong - Bắc ninh dùng vào mục đích xây dựng nhà máy để di dời khu vực SX tại 94 Lò đúc. Số tiền thuê đất cho diện tích 7,9765 ha còn lại đang được ghi nhận là bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 13)

8 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Mua kệ công nghiệp chứa SP kho bình Dương		2.786.535.238
- Dự án dây truyền SX cồn khô	1.377.605.529	1.377.605.529
- Dự án XD nhà kho + nhà VP Đà nẵng		5.699.229.500
- Dự án nhà máy Yên Phong	89.617.448.225	212.315.005.577
- Thiết bị khác		
Cộng	90.995.053.754	222.178.375.844

9 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất					Tổng cộng
<u>I. Nguyên giá bất động sản đầu tư</u>						
1. Số dư đầu năm	23.259.481.464					23.259.481.464
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm mới						
- Xây dựng mới						
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	23.259.481.464	0	0	0	0	23.259.481.464
<u>II. Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
1. Số dư đầu năm	1.975.241.928					1.975.241.928
2. Khấu hao trong kỳ	120.933.180					120.933.180
3. Giảm trong kỳ						
4. Số dư cuối kỳ	2.096.175.108	0	0	0	0	2.096.175.108
<u>III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</u>						
1. Tại ngày đầu năm	21.284.239.536	0	0	0	0	21.284.239.536
2. Tại ngày cuối kỳ	21.163.306.356	0	0	0	0	21.163.306.356

10 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào Công ty con là khoản tiền góp vốn 10.000.000.000 đồng để thành lập Công ty TNHH Một thành viên thương mại rượu Hà nội với tỷ lệ sở hữu là 100% vốn của Công ty này.

Công ty TNHH Một thành viên thương mại rượu Hà nội được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104006633 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà nội cấp ngày 2/6/2009. Hoạt động chính của công ty TNHH Một thành viên thương mại rượu Hà nội là kinh doanh các loại đồ uống có cồn và không có cồn như bia, rượu, nước giải khát và các thiết bị vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất rượu, cồn và các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ thực phẩm.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Hàng mục nội thất cây xanh CN Đà Nẵng	525.001.588	
- trả trước tiền nhận quyền SD đất tại khu CN Đồng an - Bình Dương	14.393.147.091	14.798.294.865
- Thuê máy chủ mạng internet	12.240.000	
	14.930.388.679	14.798.294.865

12 - Vay và nợ ngắn hạn	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- vay vốn lưu động ngân hàng NN&PTNT hà nội	7.844.388.250	
-Vay vốn lưu động NH BIDV	737.680.260	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	25.275.070.669	88.500.000.000
	33.857.139.179	88.500.000.000
13 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thuế GTGT	252.348.398	2.473.877.847
-Thuế TTĐB	20.205.091.627	43.951.972.865
-Thuế thu nhập cá nhân	275.305.438	971.248.693
- Tiền thuê đất	900.000.000	794.636.200
- Thuế tài nguyên	274.680	405.721
-Thuế nhập khẩu	263.723.385	
- Thuế TNDN	3.004.489.140	2.143.876.572
Cộng	24.901.232.668	50.336.017.898
14 - Chi phí phải trả	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Trích trước chi phí quản lý	5.000.000.000	2.077.493.604
- Chi phí bán hàng	15.000.000.000	10.000.000.000
- Trích trước lãi vay	955.485.152	
Cộng	20.955.485.152	12.077.493.604
15 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thuế TNCN 2007 tạm thu (TK		
- Tiền kinh phí công đoàn	1.306.904.022	1.673.582.572
- Đặt cọc	24.550.000	24.550.000
- Phải thu các khoản tạm ứng		26.828.672
- Phải trả ngắn hạn khách khác	636.832.657	837.253.705
- Tiền bồi thường, hỗ trợ di dời (3388)	196.423.737.915	210.000.000.000
Cộng	198.392.024.594	212.562.214.949
16 - Vay và nợ dài hạn	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vay sở GD ngân hàng ĐT & PTVN cho DA xây kho đà nẵng	3.693.053.464	6.692.974.646
- Vay ngân hàng TM nhà hà nội - cho đầu tư kho + CN bình dương		3.823.140.915
- Vay vốn trung hạn của ngân hàng NN&PINF cho dự án di dời Yên phong - BN	74.752.974.423	127.420.301.311
Cộng	78.446.027.887	137.936.416.872

17- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	quỹ đầu tư phát triển	quỹ dự phòng tài chính	cổ phiếu quỹ	C/L tỷ giá	lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Năm trước								
Số dư đầu năm	108.500.000.000	-	176.922.940.244	28.035.805.030	(3.230.000)	(6.815.859.543)	183.547.550.927	490.187.206.658
- Tăng vốn trong năm (*)	91.500.000.000				3.230.000		(91.500.000.000)	-
- Thu từ chuyển nhượng cổ phiếu quỹ		12.920.000						16.150.000
- Lãi trong năm (**)							166.249.273.051	166.249.273.051
- Thủ lao HĐQT, BKS không kiêm nhiệm							(138.000.000)	(138.000.000)
- Trích các quỹ 2009			98.623.128.285				(118.616.513.562)	(19.993.385.277)
- Cổ tức 2009 bằng tiền							(10.849.677.000)	(10.849.677.000)
- Tạm ứng cổ tức 2010 = 10%							(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
- Giảm khác						(902.777.130)		(902.777.130)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	200.000.000.000	12.920.000	275.546.068.529	28.035.805.030	-	(7.718.636.673)	108.692.633.416	604.568.790.302
Năm nay								
Số dư đầu năm	200.000.000.000	12.920.000	275.546.068.529	28.035.805.030	-	(7.718.636.673)	108.692.633.416	604.568.790.302
- Tăng vốn trong năm								
- Lợi nhuận quý I/2011							30.614.108.485	30.614.108.485
- Tăng khác						7.718.636.673		7.718.636.673
Số dư đến cuối kỳ	200.000.000.000	12.920.000	275.546.068.529	28.035.805.030	-	-	139.306.741.901	642.901.535.460

(*) Tăng vốn năm trước là chia cổ tức bằng cổ phiếu theo nghị quyết số 462/NQ-DHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2010 của Đại hội Đồng cổ đông.

(**) Lợi nhuận năm trước bao gồm cả lợi nhuận 2009 của Công ty TNHH một TV thương mại rượu Hà nội là 37.418.639.635 đồng chuyển về cho Công ty. Lợi nhuận này đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2010 tại ngày 12 tháng 5 năm thông qua thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2009

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tổng công ty CP Bia rượu NGK Hà nội	108.580.410.000	58.902.690.000
- VN Opportunity Fund Investment Ltd	37.341.310.000	20.257.320.000
- Các cổ đông khác khác	54.078.280.000	29.339.990.000
Cộng	200.000.000.000	108.500.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	
+ Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	

d. Cổ tức	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ. Cổ phiếu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.000.000	10.850.000
Trong đó: + Cổ phiếu thường	20.000.000	10.850.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		323
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	10.849.677
Trong đó: + Cổ phiếu thường	20.000.000	10.849.677
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	288.086.455.128	183.143.156.381
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	229.931.917	153.121.960
Cộng	288.316.387.045	183.296.278.341
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tuyến)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	86.475.345.095	51.748.212.136
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	86.475.345.095	51.748.212.136
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	201.611.110.033	131.394.944.245
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	229.931.917	153.121.960
Cộng	201.841.041.950	131.548.066.205
4 - Giá vốn hàng bán (mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	127.153.698.077	79.151.573.438
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	41.769.399	72.109.468
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	127.195.467.476	79.223.682.906
5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.285.466.908	2.077.052.446
Trong đó: Lãi tiền gửi có kỳ hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	982.537.608	511.103.506
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	5.268.004.516	2.588.155.952
6- Chi phí tài chính(Mã số 22)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	3.891.237.447	4.557.704.129
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		4.789.993
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	3.891.237.447	4.562.494.122
7 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN hiện hành đã được giảm 50%		
	1.175.824.251	2.386.963.660
8 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.766.476.258	50.701.517.077
- Chi phí nhân công	18.721.364.482	19.851.531.506
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.569.386.575	10.216.899.516
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.092.355.662	5.348.277.975
- Chi phí khác bằng tiền	24.729.116.552	15.079.571.175
Cộng	130.878.699.529	101.197.797.249

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quý I/2011, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan . Các nghiệp vụ chủ yếu:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH một TV thương mại rượu hà nội	Công ty con	Bán thành phẩm Bán chai Cho thuê phương tiện vận tải Mua chai	278.432.975.580 126.691.200 174.545.472 2.836.693.035

Đến ngày 31/3/2011 các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ ((VND)
Công ty TNHH một TV thương mại rượu hà nội	Công ty con	Bán thành phẩm Mua chai	8.801.416.029 (2.836.693.035)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn thị Bích Ngọc

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2011

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Văn Hải